UBND tỉnh Thái nguyên
Công ty CP ĐT & TM TNG
-----&------
Số: 2016 CV/TNG-2019
"V/V công bố thông tin về BCTC tháng 8 năm 2019"

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-------o0o-------

Thái nguyên, ngày 16 tháng 09 năm 2019

Kính gửi : **- Uỷ ban chứng khoán nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội .

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần đầu tư & thương mại TNG.**
2. Mã chứng khoán: **TNG.**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn – Phường Hoàng văn Thụ Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái nguyên.
4. Điện thoại: 0280 3858508 / Máy lẻ : 140 Fax : 02803 856408
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Đức
6. Nội dung của thông tin công bố:
   Báo cáo tài chính tháng 8 năm 2019
   - Bảng cân đối kế toán.
   - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
   - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
   - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Dạng tóm lược)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.tng.vn**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

CÔNG TY CPĐT VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Nơi nhận :
- Như kính gửi
- Lưu VT.

SĐKD: 4800305723 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN VĂN ĐỨC

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN VĂN THỜI
Ký ngày: 16/9/2019 08:26:04

CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc kạn- P. Hoàng Văn Thụ TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 140 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính

Tháng 8 năm 2019

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,808,336,219,357**	**1,374,586,811,751**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**24,876,029,506**	**12,701,137,291**
1. Tiền	111		24,876,029,506	12,701,137,291
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**865,914,504,171**	**478,042,278,651**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		809,882,076,188	455,673,608,806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,361,380,249	5,888,734,884
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		49,816,983,705	21,625,870,932
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,145,935,971)	(5,145,935,971)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**836,608,602,782**	**822,431,006,423**
1. Hàng tồn kho	141		842,017,940,403	828,074,058,827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,409,337,621)	(5,643,052,404)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**80,937,082,898**	**61,412,389,386**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,184,262,728	22,546,133,628
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55,752,820,170	38,866,255,758
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,368,230,472,992**	**1,220,848,391,443**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18,391,763,357**	**18,829,818,987**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		18,391,763,357	18,829,818,987
II. Tài sản cố định	**220**		**985,785,145,351**	**979,180,489,301**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		963,299,565,725	957,762,517,201
- Nguyên giá	222		1,624,207,891,005	1,537,420,060,468
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(660,908,325,280)	(579,657,543,267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		22,485,579,626	21,417,972,100

- Nguyên giá	228		38,230,138,412	35,365,206,274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,744,558,786)	(13,947,234,174)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**281,613,374,387**	**131,895,136,874**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		281,613,374,387	131,895,136,874
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		771,150,000	771,150,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(771,150,000)	(771,150,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**82,440,189,897**	**90,942,946,281**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		82,440,189,897	90,942,946,281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3,176,566,692,349**	**2,595,435,203,194**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,217,648,053,940**	**1,801,370,803,699**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,774,616,460,724**	**1,372,729,685,399**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		246,727,298,971	219,466,182,042
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,296,031,441	1,975,497,747
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		20,898,482,565	16,450,848,035
4. Phải trả người lao động	314		59,211,615,144	49,937,186,172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19,500,230,255	25,218,209,079
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24,778,130,919	19,393,601,950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,389,173,346,180	1,030,865,689,212
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,031,325,249	9,422,471,162
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**443,031,593,216**	**428,641,118,300**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		243,031,593,216	228,641,118,300
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		200,000,000,000	200,000,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**958,918,638,409**	**794,064,399,495**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**958,918,638,409**	**794,064,399,495**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		621,679,980,000	493,401,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		621,679,980,000	493,401,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,520,475,123	30,520,475,123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55,419,591	55,419,591
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		107,333,985,855	56,825,661,884
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		42,001,078,262	32,988,054,755
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157,327,699,578	180,272,988,142
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,806,001	180,272,988,142
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		157,308,893,577	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3,176,566,692,349**	**2,595,435,203,194**

Lập ngày 16 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Hiệp	KẾ TOÁN TRƯỞNG *Trần Thị Thu Hà*	CHỦ TỊCH HĐQT NGUYỄN VĂN ĐỨC

CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc kạn- P. Hoàng Văn Thụ TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 140 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính
Tháng 8 năm 2019
Mẫu số B02- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THÁNG 8 NĂM 2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng 8		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**552,929,988,658**	**459,193,896,780**	**3,166,302,507,984**	**2,359,270,273,594**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**552,929,988,658**	**459,193,896,780**	**3,166,302,507,984**	**2,359,270,273,594**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		458,102,296,926	378,788,500,543	2,632,808,153,521	1,959,926,667,666
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**94,827,691,732**	**80,405,396,237**	**533,494,354,464**	**399,343,605,928**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**4,511,639,149**	**1,491,417,898**	**13,110,303,813**	**12,554,468,027**
7. Chi phí tài chính	**22**		**13,421,931,816**	**14,550,990,585**	**89,480,481,761**	**84,142,347,323**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	**23**		13,313,880,058	9,121,065,676	76,626,186,004	58,356,030,152
8. Chi phí bán hàng	**25**		13,645,252,952	9,080,089,291	83,775,674,356	63,831,698,655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		36,359,726,121	26,076,966,446	172,301,368,738	122,499,944,172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**35,912,419,992**	**32,188,767,813**	**201,047,133,422**	**141,424,083,805**
11. Thu nhập khác	**31**		127,123,284	19,618,990	317,113,691	223,497,549
12. Chi phí khác	**32**		2	231,653,148	2,675,108,396	2,604,766,744
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**127,123,282**	**-212,034,158**	**-2,357,994,705**	**-2,381,269,195**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**36,039,543,274**	**31,976,733,655**	**198,689,138,717**	**139,042,814,610**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		6,487,117,789	4,957,193,920	41,380,245,140	21,303,958,200
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**29,552,425,485**	**27,019,539,735**	**157,308,893,577**	**117,738,856,410**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		475	548	2,530	2,386
20. Cổ phiếu	**90**		**62,167,998**	**49,340,180**	**62,167,998**	**49,340,180**

Lập ngày 16 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Hiệp	KẾ TOÁN TRƯỞNG Trần Thị Thu Hà	PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT NGUYỄN VĂN ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc kạn- P. Hoàng Văn Thụ TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 214 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính
Tháng 8 năm 2019
Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng tóm lược)

Tháng 7 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**-143,610,039,113**	**-5,208,492,017**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-115,794,271,817**	**-99,741,469,353**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**271,519,304,750**	**129,134,340,459**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**12,114,993,820**	**24,184,379,089**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12,701,137,291**	**10,283,349,259**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		*-59,898,395*	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**24,756,232,716**	**34,467,728,348**

Lập ngày 16 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Hiệp	KẾ TOÁN TRƯỞNG **Trần Thị Thu Hà**	PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT **NGUYỄN VĂN ĐỨC**

SĐKKD: 4800305728 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc kạn- P. Hoàng Văn Thụ TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 140 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính

Tháng 8 năm 2019

Mẫu số 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Tháng 8 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất và mua bán hàng may mặc
- Sản xuất bao bì giấy, nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên, phụ liệu hàng may mặc
- Đào tạo nghề may công nghiệp
- Mua bán máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị phòng cháy chữa cháy
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư xây dựng cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư.
- Vận tải hàng hoá đường bộ; vận tải bằng xe taxi
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh.
- Dịch vụ XNK, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa.
- Mua bán thiết bị vi tính, máy văn phòng, thiết bị viễn thông....
- In ấn hoàn thiện sản phẩm dệt

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự Xây dựng bao gồm chi phí Xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
Nhà xưởng và vật kiến trúc	**5 - 40**
Máy móc và thiết bị	**3-10**
Thiết bị văn phòng	**3 - 5**
Phương tiện vận tải	**6 - 8**
Tài sản khác	**4 - 10**

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sửa dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

- Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3- 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản.

- chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được trình bày Theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và Xây dựng mới nhà xưởng của công ty.

4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5 - Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong quý. Số thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/08/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	904,707,500	601,453,628
Tiền gửi ngân hàng	23,971,322,006	12,099,683,663
Tiền đang chuyển		
	24,876,029,506	**12,701,137,291**

2 Hàng tồn kho	31/08/2019	31/12/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		18,821,271,270
Nguyên liệu, vật liệu	342,030,573,749	259,193,190,322
Công cụ, dụng cụ	4,904,408,843	4,236,966,104
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	113,210,585,946	116,198,514,769
Thành phẩm	**381,726,567,544**	**428,913,539,777**
Hàng hóa	145,804,320	**710,576,585**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,409,337,621)	(5,643,052,404)
	836,608,602,782	**822,431,006,423**

3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/08/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	55,752,820,170	38,866,255,758
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
	55,752,820,170	**38,866,255,758**

Thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 31/08/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**198,689,138,717**	**214,396,222,500**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)		
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Thu nhập chịu thuế	**198,689,138,717**	**214,396,222,500**
Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	**198,689,138,717**	**214,396,222,500**
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác		
Thuế suất	10% và 20%	15% và 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp	**41,380,245,140**	**33,676,495,802**
Tăng do quyết toán thuế		
Chi phí cho lao động nữ		
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	**41,380,245,140**	**33,676,495,802**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Từ 01/01/2019 đến 31/08/2019**	**Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018**
	VND	**VND**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**157,308,893,577**	**180,719,726,698**
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62,167,998	49,340,180
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2,530**	**3,663**
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

VI- Các sự kiện giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ : Được trình bày trong báo cáo tài chính tháng 8 năm 2019

Lập ngày 16 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Hiệp	KẾ TOÁN TRƯỞNG **Trần Thị Thu Hà**	PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT **NGUYỄN VĂN ĐỨC**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG